Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800799804
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.30 15:59:16+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

STT	Nội dung
	Báo cáo tài chính
-	*Báo cáo tình hình tài chính*
-	*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
-	*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
-	*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**734.412.305.261**	**1.250.093.054.437**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**13.779.204.357**	**528.160.434.019**
1. Tiền	111		13.779.204.357	13.766.801.142
2. Các khoản tương đương tiền	112			514.393.632.877
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**531.447.941.981**	**572.795.873.973**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		**531.447.941.981**	**572.795.873.973**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**166.092.821.427**	**129.982.429.157**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		159.136.789.639	101.376.313.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		384.658.645	8.000.590.646
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		16.313.089.855	67.047.752.872
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(9.741.716.712)	(46.442.227.841)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.857.867.372**	**16.603.551.909**
1. Hàng tồn kho	141	V.02	21.857.867.372	16.603.551.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.234.470.124**	**2.550.765.379**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.077.590.729	2.184.366.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			366.398.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		156.879.395	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.085.881.200.016**	**3.453.556.917.560**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.118.462.400**	**1.118.462.400**
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.118.462.400	1.118.462.400
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**461.592.640.526**	**470.232.146.890**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	**309.839.725.377**	**317.161.186.661**
- Nguyên giá	222		1.244.350.750.696	1.232.549.018.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(934.511.025.319)	(915.387.831.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	**151.752.915.149**	**153.070.960.229**
- Nguyên giá	228		201.060.240.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49.307.324.851)	(46.929.039.771)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.913.940.641**	**4.913.940.641**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.913.940.641	4.913.940.641
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.617.587.312.874**	**2.975.588.312.875**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.02A	3.384.276.258.080	2.838.576.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		233.311.054.794	137.012.054.795

6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**	**668.843.575**	**1.704.054.754**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	668.843.575	1.704.054.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**	**4.820.293.505.277**	**4.703.649.971.997**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.747.289.396.827**	**2.881.563.224.277**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**173.744.153.236**	**200.371.326.840**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.886.553.040	14.710.498.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			100.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.564.639.104	4.056.243.164
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		62.302.043.454	48.685.581.383
5. Phải trả người lao động	315		1.181.072.086	1.220.928.765
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.07	56.117.913.162	55.328.513.967
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		152.556.000	169.390.486
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		34.757.949.272	70.071.946.344
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.781.427.118	6.028.224.118
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.573.545.243.591**	**2.681.191.897.437**
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.08	2.573.545.243.591	2.681.191.897.437
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.073.004.108.450**	**1.822.086.747.720**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.09	837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		698.902.213.094	588.902.213.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		530.265.140.208	389.347.779.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*274.890.781.478*	*183.297.862.177*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*255.374.358.730*	*206.049.917.301*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.820.293.505.277**	**4.703.649.971.997**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vương Hoàng Bảo Long	Nguyễn Viết Hoàng	Phạm Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.10	170.341.739.502	129.350.892.141	486.623.384.125	332.472.967.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		170.341.739.502	129.350.892.141	486.623.384.125	332.472.967.023
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	22.496.589.607	34.068.535.913	74.384.695.172	94.752.483.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		147.845.149.895	95.282.356.228	412.238.688.953	237.720.483.123
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.12	53.149.863.346	37.015.844.605	86.834.115.952	51.845.742.657
8. Chi phí tài chính	23	VI.13	60.410.485.600	32.399.340.599	177.390.131.442	91.882.251.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*59.681.318.932*	*32.399.340.599*	174.652.004.438	91.882.251.620
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.191.443.891	5.044.114.303	13.637.553.671	19.759.375.497
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		136.393.083.750	94.854.745.931	308.045.119.792	177.924.598.663
12. Thu nhập khác	31	VI.14	166.259.800	24.000.000	777.382.708	72.000.000
13. Chi phí khác	32			124.824.553	24.907.270	394.850.416
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		166.259.800	(100.824.553)	752.475.438	(322.850.416)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		136.559.343.550	94.753.921.378	308.797.595.230	177.601.748.247
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.902.359.795	18.950.784.276	53.423.236.500	36.555.034.333
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		117.656.983.755	75.803.137.102	255.374.358.730	141.046.713.914
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vương Hoàng Bảo Long	Nguyễn Viết Hoàng	Phạm Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**308.797.595.230**	**177.601.748.247**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	21.501.478.832	48.212.027.414
Các khoản dự phòng	03	(36.700.511.129)	4.741.716.712
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(86.834.116.162)	(51.591.487.795)
Chi phí đi vay	06	174.652.004.438	91.882.251.620
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	***08***	***381.416.451.209***	***270.846.256.198***
Tăng giảm các khoản phải thu	09	956.517.491	(208.922.760.181)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.254.315.463)	(2.545.417.606)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.705.488.915)	5.128.207.012
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.141.987.197	723.659.995
Chi phí đi vay đã trả	14	(124.977.910.572)	(56.862.101.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.539.320.058)	(2.953.224.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(507.160.032)	(1.916.265.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***209.530.760.857***	***3.498.354.036***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12.861.972.468)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(183.000.000.000)	(702.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.487.898.000	218.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(545.700.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.686.533.602	36.584.634.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(529.387.540.866)***	***(448.115.365.255)***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	585.350.053.514	734.791.668.393
Tiền trả nợ gốc vay	34	(779.382.899.107)	(289.063.819.173)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(491.604.060)	(86.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(194.524.449.653)***	***445.641.349.220***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	***50***	***(514.381.229.662)***	***1.024.338.001***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	***528.160.434.019***	***7.971.697.067***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	***13.779.204.357***	***8.996.035.068***

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vương Hoàng Bảo Long	Nguyễn Viết Hoàng	Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - phường Láng - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/09/2026, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị dồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	423.073.638	829.847.584
- Tiền gửi ngân hàng	13.356.130.719	12.936.953.558
Cộng	**13.779.204.357**	**13.766.801.142**

Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn	**Giá trị**
- NH TMCP Quân đội- CN Điện Biên Phủ	7.016.146.244
- NH TMCP Công thương Việt Nam- CN Hoàn Kiếm	5.654.958.435
- Các ngân hàng khác	685.026.040
	13.356.130.719

2 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	21.641.872.034	16.558.902.037
- Công cụ dụng cụ	215.995.338	44.649.872
Cộng	**21.857.867.372**	**16.603.551.909**

2A Đầu tư vào công ty con	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Daklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Dakrobaye	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Daklo 1-3	496.350.000.000	496.350.000.000
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	1.095.000.000.000	1.095.000.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Linh	545.700.000.000	
Cộng	**3.384.276.258.080**	**2.838.576.258.080**

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**679.755.040.959**	**544.421.118.320**	**5.682.320.909**	**2.660.538.040**	**30.000.000**	**1.232.549.018.228**
- Mua trong năm		11.801.732.468				11.801.732.468
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**679.755.040.959**	**556.222.850.788**	**5.682.320.909**	**2.660.538.040**	**30.000.000**	**1.244.350.750.696**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**364.433.569.503**	**543.352.709.693**	**4.911.014.331**	**2.660.538.040**	**30.000.000**	**915.387.831.567**
- Khấu hao trong năm	17.938.067.436	997.511.200	187.615.116			19.123.193.752
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**382.371.636.939**	**544.350.220.893**	**5.098.629.447**	**2.660.538.040**	**30.000.000**	**934.511.025.319**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	**315.321.471.456**	**1.068.408.627**	**771.306.578**	**0**	**0**	**317.161.186.661**
- Tại ngày cuối kỳ	**297.383.404.020**	**11.872.629.895**	**583.691.462**	**0**	**0**	**309.839.725.377**

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Mua trong kỳ	**1.060.240.000**	**1.060.240.000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	46.929.039.771	46.929.039.771
- Khấu hao trong kỳ	2.378.285.080	2.378.285.080
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tổng giá trị hao mòn	**49.307.324.851**	**49.307.324.851**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	**153.070.960.229**	**153.070.960.229**
- Tại ngày cuối kỳ	**151.752.915.149**	**151.752.915.149**

5 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	96.640.352	148.090.522
- Chi phí khác	572.203.223	1.555.964.232
Cộng	**668.843.575**	**1.704.054.754**

6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	1.980.865.037	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.416.570.168	35.532.653.726
- Thuế thu nhập cá nhân	392.841.139	742.602.758
- Thuế tài nguyên	7.504.984.418	5.911.286.479
- Phí môi trường rừng	5.006.782.692	6.499.038.420
Cộng	**62.302.043.454**	**48.685.581.383**

7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	56.117.913.162	55.328.513.967
Cộng	**56.117.913.162**	**55.328.513.967**

8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.080.107.743.587	2.189.941.897.437
- Trái phiếu phát hành	493.437.500.004	491.250.000.000
Cộng	**2.573.545.243.591**	**2.681.191.897.437**

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	**837.896.580.000**	**588.902.213.094**	**5.940.175.148**	**389.347.779.478**	**1.822.086.747.720**
- Lãi trong kỳ này				255.374.358.730	255.374.358.730
- Tăng vốn chủ sở hữu					
- Phân phối lợi nhuận		110.000.000.000		(114.456.998.000)	(4.456.998.000)
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	**837.896.580.000**	**698.902.213.094**	**5.940.175.148**	**530.265.140.208**	**2.073.004.108.450**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 05 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.120.998.000
- Phụ cấp HĐQT, BKS	336.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	110.000.000.000
Cộng	**114.456.998.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
10	**Doanh thu**		
	- Doanh thu bán điện	164.259.109.212	124.306.812.392
	- Doanh thu khác	6.082.630.290	5.044.079.749
	Cộng	**170.341.739.502**	**129.350.892.141**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
11	**Giá vốn hàng bán**		
	- Giá vốn sản xuất điện	19.232.028.870	30.996.238.968
	- Giá vốn khác	3.264.560.737	3.072.296.945
	Cộng	**22.496.589.607**	**34.068.535.913**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
12	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.029.239.236	10.786.183.715
	- Cổ tức nhận được từ Công ty con	39.106.320.000	26.070.880.000
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.304.110	158.780.890
	Cộng	**53.149.863.346**	**37.015.844.605**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
13	**Chi phí tài chính**		
	- Chi phí lãi vay	59.681.318.932	32.399.340.599
	- Chi phí tài chính khác	729.166.668	
	Cộng	**60.410.485.600**	**32.399.340.599**

		Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
14	**Thu nhập khác**		
	- Thu nhập khác	166.259.800	24.000.000
	Cộng	**166.259.800**	**24.000.000**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vương Hoàng Bảo Long	Nguyễn Viết Hoàng	Phạm Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP